



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Lê Tuấn  
Ông Lương Đình Minh

Chủ tịch (*từ ngày 16/2/2017*)  
Phụ trách Hội đồng Quản trị  
(*đến ngày 16/2/2017*)  
Thành viên (*từ ngày 17/2/2017*)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Lê Quảng Đức  
Ông Phan Bảo Lộc  
Ông Trần Tuấn Hải

**Ban Kiểm soát**

Bà Phan Thị Nhị Hà  
Ông Trần Lê Tuấn  
Ông Lê Duy Dương  
Bà Trần Thị Kiều Oanh  
Ông Nguyễn Đức Anh

Trưởng ban (*từ ngày 12/4/2017*)  
Trưởng ban (*đến ngày 16/2/2017*)  
Thành viên  
Thành viên (*từ ngày 12/4/2017*)  
Thành viên (*đến ngày 11/4/2017*)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Lê Quảng Đức  
Ông Dương Đức Xuân

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Nguyễn Hữu Sĩ  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, 11-08-2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban lãnh đạo**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-264-SX



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>362.505.093.675</b>	<b>530.091.224.883</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>166.027.513.498</b>	<b>280.624.734.208</b>
Tiền	111		25.045.430.833	26.879.991.259
Các khoản tương đương tiền	112		140.982.082.665	253.744.742.949
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>41.178.597.717</b>	<b>109.991.924.444</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	41.178.597.717	109.991.924.444
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115.494.545.803</b>	<b>126.312.261.035</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	79.941.048.139	75.940.502.915
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.945.682.594	47.080.237.397
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	2.846.023.438	4.376.209.587
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.238.208.368)	(1.084.688.864)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>10.337.631.126</b>	<b>7.659.750.908</b>
Hàng tồn kho	141		11.265.846.173	8.926.439.166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(928.215.047)	(1.266.688.258)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.466.805.531</b>	<b>5.502.554.288</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	2.117.280.118	796.957.996
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.349.525.413	4.705.596.292

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>816.567.053.012</b>	<b>515.197.700.080</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>398.184.508.258</b>	<b>446.396.060.647</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	297.616.837.271	345.693.978.543
<i>Nguyên giá</i>	222		1.136.928.766.402	1.162.319.253.340
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(839.311.929.131)	(816.625.274.797)
Tài sản cố định vô hình	227	15	100.567.670.987	100.702.082.104
<i>Nguyên giá</i>	228		103.283.070.987	103.283.070.987
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.715.400.000)	(2.580.988.883)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>140.650.003</b>	<b>143.550.001</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		145.000.000	145.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(4.349.997)	(1.449.999)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>388.791.200.928</b>	<b>39.147.284.763</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	388.791.200.928	39.147.284.763
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9(b)</b>	<b>29.112.575.149</b>	<b>28.772.575.149</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		26.849.943.149	26.849.943.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.501.702.000)	(1.841.702.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>338.118.674</b>	<b>738.229.520</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	227.310.674	627.421.520
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.179.072.146.687</b>	<b>1.045.288.924.963</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.*

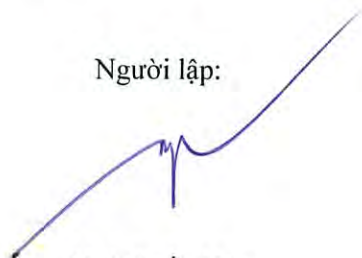
**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>338.841.137.444</b>	<b>225.689.950.140</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>268.426.275.120</b>	<b>150.786.297.497</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	129.816.494.213	49.376.469.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	22.623.717.164	22.433.144.099
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	16.121.234.249	9.802.908.183
Phải trả người lao động	314		31.553.773.153	37.727.118.605
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	568.366.223	591.180.917
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	24.909.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	28.616.982.946	3.906.154.902
Vay ngắn hạn	320	24(a)	13.249.488.037	13.771.115.739
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25(a)	5.292.060.352	1.200.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	20.584.158.783	11.953.296.736
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.414.862.324</b>	<b>74.903.652.643</b>
Vay dài hạn	338	24(b)	66.081.334.200	67.810.294.431
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25(b)	4.333.528.124	7.093.358.212
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>840.231.009.243</b>	<b>819.598.974.823</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>840.231.009.243</b>	<b>819.598.974.823</b>
Vốn cổ phần	411	28	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	112.277.977.776	51.075.383.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.953.031.467	108.523.591.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	13.918.606.132
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		67.953.031.467	94.604.985.235
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.179.072.146.687</b>	<b>1.045.288.924.963</b>

11-08-2017

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

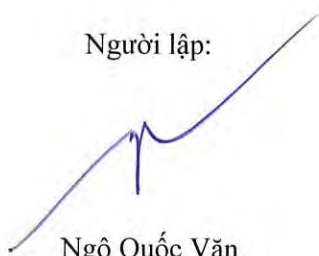
Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	286.799.163.834	269.580.387.232
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	-	48.751.430
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>286.799.163.834</b>	<b>269.531.635.802</b>
Giá vốn hàng bán	11	33	182.047.378.342	170.101.209.177
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>104.751.785.492</b>	<b>99.430.426.625</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	9.180.518.552	27.642.777.300
Chi phí tài chính	22	35	5.829.933.117	17.941.537.895
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		814.824.219	1.152.172.317
Chi phí bán hàng	25		963.743.716	189.293.201
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	27.475.942.093	23.905.619.020
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>79.662.685.118</b>	<b>85.036.753.809</b>
Thu nhập khác	31	37	4.969.312.322	541.785.747
Chi phí khác	32		1.062.838.656	161.692.882
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.906.473.666</b>	<b>380.092.865</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>83.569.158.784</b>	<b>85.416.846.674</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	15.616.127.317	14.987.413.016
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>67.953.031.467</b>	<b>70.429.433.658</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.030	1.067

11-08-2017

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hữu Sia  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>83.569.158.784</b>	<b>85.416.846.674</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		50.059.996.688	54.401.201.587
Các khoản dự phòng	03		807.276.557	6.026.439.932
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.717.799.877	15.716.055.353
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(12.144.735.318)	(27.410.227.234)
Chi phí lãi vay	06		814.824.219	1.152.172.317
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>127.824.320.807</b>	<b>135.302.488.629</b>
Biến động các khoản phải thu	09		19.753.347.764	(14.847.035.214)
Biến động hàng tồn kho	10		(2.339.407.007)	(3.009.238.910)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(32.575.211.260)	(2.526.055.809)
Biến động chi phí trả trước	12		(920.211.276)	26.910.471
			<b>111.742.839.028</b>	<b>114.947.069.167</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(837.638.913)	(942.734.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.117.661.100)	(19.975.868.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.690.135.000)	(12.096.934.023)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>97.097.404.015</b>	<b>81.931.532.364</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(280.040.040.512)	(7.294.666.372)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		3.702.863.635	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(73.401.722.717)	(338.920.263.697)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		142.215.049.444	166.665.809.944
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	32.487.462.712
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		11.017.660.198	12.271.957.257
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(196.506.189.952)</b>	<b>(134.789.700.156)</b>

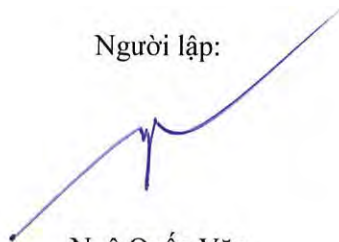
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.885.557.869)	(6.598.948.423)
Tiền trả cổ tức	36		(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.135.557.869)</b>	<b>(14.848.948.423)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(114.544.343.806)</b>	<b>(67.707.116.215)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8	280.624.734.208	209.772.758.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.876.904)	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>166.027.513.498</b>	<b>142.065.642.090</b>

11 -08- 2017

Người lập:


Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hữu Sia  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh và các dịch vụ khác.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 639 nhân viên (1/1/2017: 624 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

Y  
/C.T.  
/U HAI  
/T.P.H.





**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(ii) Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định**

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được lập cho một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt hàng năm.

**(m) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	445.801.616	239.629.646
Tiền gửi ngân hàng	24.599.629.217	26.640.361.613
Các khoản tương đương tiền	140.982.082.665	253.744.742.949
	166.027.513.498	280.624.734.208

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	41.178.597.717	41.178.597.717	109.991.924.444	109.991.924.444

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 5,3% một năm cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 4,5% - 5,8%/năm).

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

2-C,  
 TỶ  
 HỮU H  
 IG  
 1 - T.F



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và các bên liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.935.493.434	4.987.589.397
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	4.829.651.320	1.740.331.042
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	52.082.803	300.805.471
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	357.806.654	280.772.935
<b>Các bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	15.259.725.384	5.004.375.214
Công ty TNHH Wanhai Lines	4.856.190.306	4.707.182.452
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	4.073.114.298	9.877.250.016
Công ty TNHH SITC Container Lines	3.211.446.649	2.391.190.673
Các khách hàng khác	43.365.537.291	46.651.005.715
	79.941.048.139	75.940.502.915

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	1.278.360.500	3.461.008.900
Tạm ứng	1.244.818.649	672.089.880
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	-	113.200.000
Phải thu khác	322.844.289	129.910.807
	2.846.023.438	4.376.209.587

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2017			1/1/2017				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hoa phượng đỏ	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty Cổ phần Tân Lộc Xanh	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Báo An	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	2 - 3 năm	892.597.523	624.818.266	267.779.257	1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hồng Hoàng Hồng	1 - 2 năm	16.000.000	8.000.000	8.000.000	1 - 2 năm	36.000.000	18.000.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Đồng Phong		-	-	-	6 tháng - 1 năm	50.000.000	15.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đại Hiệp	1 - 2 năm	761.609.866	228.482.960	533.126.906	6 tháng - năm	761.609.866	228.482.960	533.126.906
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành 2	1 - 2 năm	11.943.900	3.583.170	8.360.730	6 tháng - 1 năm	11.943.900	3.583.170	8.360.730
Ông Huỳnh Không	1 - 2 năm	41.124.454	20.562.227	20.562.227	1 - 2 năm	41.124.454	20.562.227	20.562.227
<b>Trong đó:</b>		<b>2.076.037.488</b>	<b>1.238.208.368</b>	<b>837.829.120</b>		<b>2.146.037.488</b>	<b>1.084.688.864</b>	<b>1.061.348.624</b>
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<b>1.238.208.368</b>				<b>1.084.688.864</b>	

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.923.634.160	(928.215.047)	8.520.880.470	(1.266.688.258)
Công cụ và dụng cụ	206.334.413	-	199.644.732	-
Hàng hóa	135.877.600	-	205.913.964	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	11.265.846.173	(928.215.047)	8.926.439.166	(1.266.688.258)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 4.161 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2017: 7.587 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	580.947.938.802	466.136.391.127	102.701.748.616	10.026.489.083	2.506.685.712	1.162.319.253.340
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ đang	61.650.000	1.385.516.234	701.818.182	89.700.000	-	2.238.684.416
Thanh lý	(16.834.846.207)	(2.905.265.960)	(7.327.332.043)	-	(561.727.144)	(27.629.171.354)
Số dư cuối kỳ	564.174.742.595	464.616.641.401	96.076.234.755	10.116.189.083	1.944.958.568	1.136.928.766.402
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	413.110.795.260	294.327.643.571	96.947.146.203	9.767.607.691	2.472.082.072	816.625.274.797
Khấu hao trong kỳ	20.635.239.227	27.035.812.400	2.087.212.398	155.125.052	9.296.496	49.922.685.573
Giảm do thanh lý	(16.443.292.308)	(2.905.265.960)	(7.325.745.827)	-	(561.727.144)	(27.236.031.239)
Số dư cuối kỳ	417.302.742.179	318.458.190.011	91.708.612.774	9.922.732.743	1.919.651.424	839.311.929.131
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	167.837.143.542	171.808.747.556	5.754.602.413	258.881.392	34.603.640	345.693.978.543
Số dư cuối kỳ	146.872.000.416	146.158.451.390	4.367.621.981	193.456.340	25.307.144	297.616.837.271

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 327.633 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 332.747 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.580.988.883	2.580.988.883
Khấu hao trong kỳ	-	134.411.117	134.411.117
Số dư cuối kỳ	-	2.715.400.000	2.715.400.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	141.911.117	100.702.082.104
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	7.500.000	100.567.670.987

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.643 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**16. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	145.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1.449.999
Khấu hao trong kỳ	2.899.998
Số dư cuối kỳ	4.349.997
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	143.550.001
Số dư cuối kỳ	140.650.003

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	39.147.284.763
Tăng trong kỳ	351.882.600.581
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.238.684.416)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	388.791.200.928
	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.333.748.026
Dự án nâng cấp, mở rộng cảng Tiên Sa - giai đoạn 2	304.376.344.119	16.425.727.358
Dự án kéo dài cầu 3 Tiên Sa đón tàu trọng tải lớn	32.246.117.755	16.990.927.533
Dự án lắp đặt cầu cố định tại bến 2 cảng Tiên Sa	45.052.675.883	225.916.846
Các khoản mục khác	1.651.794.145	170.965.000
	<hr/>	<hr/>
	388.791.200.928	39.147.284.763
	<hr/>	<hr/>

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Phí bảo hiểm trả trước	1.271.087.176	321.812.680
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	846.192.942	475.145.316
	<hr/>	<hr/>
	2.117.280.118	796.957.996
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Lợi thế kinh doanh VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	387.253.095	240.168.425	627.421.520
Tăng trong kỳ	112.286.000	-	112.286.000
Phân bổ trong kỳ	(272.228.421)	(240.168.425)	(512.396.846)
Số dư cuối kỳ	227.310.674	-	227.310.674

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.483.150.282	1.051.077.446
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	6.800.529.138	6.714.618.182
<b>Các bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	71.603.604.490	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	34.184.638.173	-
Nhà thầu Liebherr-MCCtec Rostock GmbH	3.983.315.200	-
Nhà thầu Kirow Ardelt GmbH	-	29.763.696.797
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Giang Nam	2.085.911.819	1.945.833.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải S.R.C	-	1.252.790.000
Công ty Cổ phần Nạo vét và Xây dựng Thái Bình Dương	282.993.916	1.244.017.556
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	592.327.276	886.327.972
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	210.315.046	535.346.400
Các nhà cung cấp khác	7.589.708.873	5.982.761.872
	<b>129.816.494.213</b>	<b>49.376.469.225</b>

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	22.139.000.000	22.139.000.000
Các khách hàng khác	484.717.164	294.144.099
	22.623.717.164	22.433.144.099

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2017</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp và</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>khấu trừ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng		- 19.523.021.862	(19.523.021.862)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.117.661.100	15.616.127.317	(8.117.661.100)	15.616.127.317
Thuế thu nhập cá nhân	1.685.247.083	3.652.116.266	(4.832.256.417)	505.106.932
Thuế nhà đất và thuế môn bài		- 2.423.266.885	(2.423.266.885)	-
	9.802.908.183	41.214.532.330	(34.896.206.264)	16.121.234.249

M.Đ.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	568.366.223	591.180.917

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.074.804.361	1.035.402.113
Tiền hỗ trợ tháo dỡ di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Hỗ trợ ngừng sản xuất cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Phải trả cổ tức cho các Cổ đông	24.750.277.082	277.082
Phải trả khác	811.535.443	890.109.647
	<b>28.616.982.946</b>	<b>3.906.154.902</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vay	1/1/2017		30/6/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
(a) Vay ngắn hạn	13.771.115.739	13.771.115.739	6.363.930.167	(6.885.557.869)
			13.249.488.037	13.249.488.037

(b) Vay dài hạn	Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:		30/6/2017		1/1/2017	
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (khoản vay không được đảm bảo)	2% 0%	2024 2017	78.096.122.237 1.234.700.000	79.112.010.170 2.469.400.000	
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			79.330.822.237	81.581.410.170	
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			(13.249.488.037)	(13.771.115.739)	
				66.081.334.200	67.810.294.431	







**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>27. Thay đổi vốn chủ sở hữu</b>	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	660.000.000.000	2.037.359.536	107.640.392.909	769.677.752.445
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	70.429.433.658	70.429.433.658
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	49.038.023.920	(49.038.023.920)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	(11.280.336.468)	(11.280.336.468)
Cổ tức	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(403.426.389)	(403.426.389)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>51.075.383.456</b>	<b>84.348.039.790</b>	<b>795.423.423.246</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>51.075.383.456</b>	<b>108.523.591.367</b>	<b>819.598.974.823</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	67.953.031.467	67.953.031.467
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	61.202.594.320	(61.202.594.320)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	(14.320.997.047)	(14.320.997.047)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>112.277.977.776</b>	<b>67.953.031.467</b>	<b>840.231.009.243</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## **29. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 12 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2016 bằng tiền trị giá 66.000 triệu VND cho các cổ đông của Công ty, trong đó 33.000 triệu VND đã được tạm ứng vào ngày 1 tháng 11 năm 2016.

## **30. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	4.516.533.945	4.516.533.945
Trong vòng hai đến năm năm	18.066.135.780	18.066.135.780
Sau năm năm	156.949.554.589	159.207.821.561
	179.532.224.314	181.790.491.286

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	672.185	15.256.905.775	1.034.122	23.504.669.427
		15.256.905.775		23.504.669.427

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	376.026.220.357	504.184.186.357
	376.026.220.357	504.184.186.357

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	-	1.560.854.475
▪ Cung cấp dịch vụ	286.799.163.834	268.019.532.757
	<hr/>	<hr/>
	286.799.163.834	269.580.387.232
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(48.751.430)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	286.799.163.834	269.531.635.802
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**33. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	-	1.412.073.458
▪ Dịch vụ đã cung cấp	178.293.791.201	165.080.039.134
▪ Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	4.092.060.352	3.609.096.585
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(338.473.211)	-
	<hr/>	<hr/>
	182.047.378.342	170.101.209.177
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

2  
NI  
HIỆ  
P  
T

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.095.074.798	10.078.887.106
Cổ tức được chia	2.739.937.000	3.119.937.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	14.211.403.128
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	345.506.754	232.550.066
	9.180.518.552	27.642.777.300

**35. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	814.824.219	1.152.172.317
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(340.000.000)	62.802.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	637.309.021	698.961.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.717.799.877	15.716.055.353
Chi phí tài chính khác	-	311.546.420
	5.829.933.117	17.941.537.895

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lương	14.115.619.873	16.793.221.404
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	611.854.270	269.208.343
Chi phí khấu hao	908.341.439	1.173.667.393
Thuế, phí và lệ phí	280.446.842	53.016.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.899.139	514.261.512
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	153.519.504	-
Chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc	2.950.000.000	-
Chi phí khác	7.468.261.026	5.102.243.431
	27.475.942.093	23.905.619.020

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.702.863.635	-
Thu nhập khác	1.266.448.687	541.785.747
	4.969.312.322	541.785.747

**38. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	-	4.446.616.490
Chi phí nhân công	72.938.277.496	76.344.963.776
Chi phí khấu hao	50.057.096.690	54.401.201.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài và nguyên vật liệu	64.216.284.571	47.618.101.938
Chi phí khác	23.205.369.030	11.379.257.730
	150.417.032.283	189.789.911.521

**39. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.569.158.784	85.416.846.674
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.713.831.757	17.083.369.335
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.248.978	-
Thu nhập không bị tính thuế	(547.987.400)	(623.987.400)
Biến động chênh lệch tạm thời	(551.966.018)	-
Điều chỉnh khác	-	(1.471.968.919)
	68.060.423.091	61.988.421.020

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% từ năm 2016 trở đi.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	67.953.031.467	70.429.433.658
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	67.953.031.467	70.429.433.658
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	66.000.000	66.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.030	1.067

(\*) Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>		
Cổ tức công bố chưa trả	24.750.000.000	-
Cổ tức công bố đã trả	-	24.750.000.000
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.914.756.729	1.573.018.820
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.124.330.940	7.466.936.224
Cổ tức nhận được	1.619.937.000	1.619.937.000

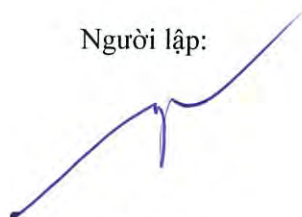
**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	117.539.000	100.174.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.244.955.221	21.490.413.491
Cổ tức nhận được	900.000.000	1.500.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>		
Cung cấp dịch vụ	10.044.228.097	6.315.967.879
<b>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</b>		
Cung cấp dịch vụ	6.915.356.996	2.638.034.241
<b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)</b>		
Cung cấp dịch vụ	47.948.003	-
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý</b> <b>Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng</b>		
Cung cấp dịch vụ	183.715.664	615.648.632
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	2.235.167.722	2.309.711.639

11-08-2017

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc